

Số: 671/TT-UBND

Bỉm Sơn, ngày 12 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Bỉm Sơn

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 28/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Thực hiện Công văn số 3568/STNMT-CSĐĐ ngày 11/07/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

Thực hiện Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thị xã Bỉm Sơn; Công văn số: 4279/STNMT –CSĐĐ ngày 13/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019; Danh mục thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ

Ủy ban nhân dân thị xã Bỉm Sơn trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Bỉm Sơn với những nội dung chính sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

- Tờ trình (bản giấy và bản số);
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (bản giấy và bản số);
- Báo cáo giải trình ý kiến tham gia của Hội đồng thẩm định (bản giấy);
- Trích vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (bản giấy);
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (bản giấy và bản số);

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Quyết định số 565/ QĐ-UBND ngày 06/02/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Bim Sơn, UBND thị xã Bim Sơn đã triển khai việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các kết quả thực hiện được đến năm 2018 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2018		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5)/(4)*100 %
	Tổng diện tích tự nhiên		6390,31	6390,31		100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3045,62	3158,39	112,77	103,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	856,66	893,26	36,60	104,27
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	671,17	682,21	11,04	101,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	430,62	447,75	17,13	103,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	394,28	403,55	9,27	102,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1211,53	1258,71	47,18	103,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,43	155,11	6,68	104,5
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,10		-4,10	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2649,67	2523,19	-126,48	95,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	205,26	211,61	6,35	103,09
2.2	Đất an ninh	CAN	1,99	2,17	0,18	109,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	177,89	177,89		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,68	21,68	-5,00	81,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	315,55	306,68	-8,87	97,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	326,20	280,76	-45,44	86,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	700,63	669,95	-30,68	95,62
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,29	0,57	-0,72	44,19

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2018		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,12	12,98	0,86	107,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	164,03	152,94	-11,09	93,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	359,27	353,21	-6,06	98,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,06	5,16	0,10	101,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,50	3,21	-0,29	91,71
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK		0,29	0,29	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,31	2,31		100,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,07	29,07	-10,00	74,40
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,14	41,70	5,56	115,38
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,30	9,00	-0,30	96,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,38	6,91	-21,47	24,35
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,48	11,41	5,93	208,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,07	155,76	-4,31	97,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69,46	67,93	-1,53	97,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	695,02	708,73	13,71	101,97

a. Nhóm Đất nông nghiệp

Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Bim Sơn chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2018 của thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt là 3045,62ha. Đến hết năm 2018, UBND thị xã đã thực hiện được 3.158,39ha, đạt 103,70% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 856,66ha, thực hiện đến năm 2018 là 893,26, đạt 104,27% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất trồng cây hàng năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 430,62 thực hiện đến năm 2018 là 447,75ha, đạt 103,98% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 394,28ha thực hiện đến năm 2018 là 403,55ha, đạt 102,35% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1211,53ha; thực

hiện đến năm 2018 là 1258,71ha; đạt 103,89% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 148,43ha; thực hiện đến năm 2018 là 155,11ha, đạt 104,50% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 4,10ha; chưa thực hiện 4,10ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Bỉm Sơn chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2019 của thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt là 2.649,67ha, thực hiện đến năm 2018 là 2.523,19ha, đạt 95,23%, cụ thể như sau:

Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 205,26ha, thực hiện đến năm 2018 là 211,61ha, đạt 103,09% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 26,68ha thực hiện đến năm 2018 là 21,68ha, đạt 81,26% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 315,55ha thực hiện đến năm 2018 là 306,68ha, đạt 97,19% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 326,20ha thực hiện đến năm 2018 là 280,76ha, đạt 86,07% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 700,63ha thực hiện đến năm 2018 là 669,95ha, đạt 95,62% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất có di tích lịch sử - văn hoá: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1,29ha thực hiện đến năm 2018 là 0,57ha, đạt 44,19% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 12,12ha, thực hiện đến năm 2018 là 12,98ha, đạt 107,10% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 164,03ha thực hiện đến năm 2018 là 152,94ha, đạt 93,24% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 359,27ha thực hiện đến năm 2018 là 353,21ha, đạt 98,31% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh

Thanh Hóa phê duyệt.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 5,06ha thực hiện đến năm 2018 là 5,16ha, đạt 101,98% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,50 ha thực hiện 3,21ha, đạt 91,71% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2,31ha thực hiện đến năm 2017 là 2,31ha, đạt 100,00% so với kế hoạch năm 2017 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 39,07ha thực hiện đến năm 2018 là 29,07ha, đạt 74,40% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 36,14ha thực hiện đến năm 2018 là 41,70ha, đạt 115,38% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 9,30ha thực hiện đến năm 2018 là 9,00ha, đạt 96,77% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 28,38ha thực hiện đến năm 2018 là 6,91ha, đạt 24,23% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 5,48ha thực hiện đến năm 2018 là 11,41ha, đạt 208,21% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt năm 2018 là 160,07ha, thực hiện đến năm 2017 là 155,76ha, đạt 97,31% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Đất mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 69,46ha thực hiện đến năm 2018 là 67,93ha, đạt 97,80% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 695,02ha, thực hiện năm 2018 là 708,73ha, đạt 101,97% so với kế hoạch năm 2018 đã được tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Chưa quán triệt đầy đủ vai trò của kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai đến các cấp dưới, dẫn tới chưa có sự chỉ đạo đúng mức việc lập, phê duyệt và triển khai kế hoạch sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được coi trọng và thường xuyên.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Chưa chủ động về nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình đã đăng ký trong phương án kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Việc triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng còn chậm, chưa đủ sức thu hút đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

3.2. Nguyên nhân khách quan

- Chỉ tiêu diện tích, cơ cấu các loại đất được phân bổ chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng đất và phát triển đầu tư trên địa bàn thị xã.

- Quỹ đất được giao theo phân bổ từng năm trong kế hoạch nhiều loại đất manh mún, nhỏ lẻ nên chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế của Thị xã;

- Kế hoạch sử dụng đất 2018 chưa sát với thực tiễn, do chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt mà thường chỉ căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của cấp phường, xã và các tổ chức sử dụng đất. Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Trong bối cảnh nền kinh tế suy thoái đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, vì vậy nhiều doanh nghiệp không muốn đầu tư và có một số dự án đã đầu tư nhưng tiến độ đầu tư chậm nên ảnh hưởng đến thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Bảng 4.1: Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				P. Ba Đình	P. Bắc Sơn	P. Đông Sơn	P. Lam Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Phú Sơn	Xã Hà Lan	Xã Quang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.390,31	874,25	1.657,65	1.481,43	490,13	286,73	271,26	620,21	708,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.904,05	335,40	897,03	453,88	244,18	87,22	106,80	380,01	399,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	753,12			90,61	30,80	5,04	81,13	268,61	276,92
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	576,99			40,56	30,80	5,04	66,10	263,39	171,09
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	176,13			50,05			15,03	5,22	105,83
1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429,25	86,89	163,81	81,71	52,58	17,57	4,16	12,54	9,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357,77	17,82	110,77	108,77	55,35	23,07	9,35	23,88	8,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1173,47	229,69	608,06	164,33	100,27	27,43			43,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,65	1,00	4,88	8,46	5,18	14,11	2,16	66,38	28,48
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,78		9,50				10,00	8,60	31,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2802,41	444,70	542,67	685,17	231,01	195,81	163,88	235,09	304,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,61		97,39		1,22	85,99			27,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,99	1,17	0,08	0,12	0,28	0,19	0,15		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	177,89	50,22	127,67						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,29	7,28	6,27	4,87	0,90	0,91	6,16	2,00	2,91
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	392,08	96,75	37,81	202,49	35,35	6,42	2,81	0,79	9,66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,91	15,95	41,83	211,53	28,60				

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	726,66	110,11	125,33	91,38	67,15	40,76	67,72	106,66	117,55
2.9.1	Đất giao thông	DGT	541,89	68,36	104,92	63,32	53,08	35,22	54,27	74,42	88,30
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	95,10	5,86	4,77	20,21	3,62	1,55	5,70	28,83	24,56
2.9.3	Đất năng lượng	DNL	7,23	0,06	5,23	1,15	0,02	0,11	0,33	0,26	0,07
2.9.4	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,44	0,07		0,03	0,06	0,02	0,06	0,11
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,79	8,86	0,23						1,70
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,24	0,26	0,15	0,38	1,84	0,40	2,84	0,12	0,25
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	45,54	14,08	9,96	2,66	8,20	2,52	3,70	2,24	2,18
2.9.8	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,79	12,19		2,63			0,86	0,73	0,38
2.9.9	Đất cơ sở khoa học	DKH									
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,29			1,03	0,36	0,90			
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,57	0,20						0,37	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,98	2,91		5,26					4,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	172,65							68,20	104,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	379,88	91,64	60,02	76,07	69,28	42,18	40,70		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,36	2,28	0,62	0,37	0,35	0,28	3,63	0,25	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,21	0,57	0,66	1,11		0,85			0,02
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29		0,11				0,18		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,51						0,48	1,14	1,89
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,77		2,50	14,90	2,97	1,64	1,98	10,83	3,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,08	5,13	7,31	7,49		7,94		15,21	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,24	1,00	1,94	1,40	0,84	1,31	0,24	0,78	1,73
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,01	23,70		2,14					1,17
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,31		3,58	0,39	0,31	5,93	0,20	0,66	1,24
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,41	14,45	29,38	37,91	15,14	1,42	10,72	28,20	18,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,71	21,34	0,17	27,74	8,63		28,91		8,92
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	877,83	107,94	108,94	137,38	127,36	66,10	77,63	93,70	158,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	683,85	94,15	217,94	342,38	14,94	3,70	0,58	5,11	5,05
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	5.061,46	874,25	1.657,65	1.481,43	490,13	286,73	271,26		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Bảng 4.2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				P. Ba Đình	P. Bắc Sơn	P. Đông Sơn	P. Lam Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Phú Sơn	Xã Hà Lan	Xã Quang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,83	17,93	4,34	13,97	26,38	2,50	58,19	1,30	33,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	102,10			0,80	20,84		54,95	0,77	24,74
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	81,54			0,80	20,84		54,78	0,77	4,35
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	20,56						0,17		20,39
1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,20	0,96	0,21	2,05	2,50		2,40	0,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,18	0,80	0,53	8,98	1,30		0,84	0,03	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27,00	16,17	3,60	2,14	1,29	2,50			1,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,35				0,45			0,42	6,48
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,62	1,75	0,30	0,90	10,11		4,67	0,03	7,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	10,11				10,11				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,46	0,46							

4.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Bảng 4.3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				P. Ba Đình	P. Bắc Sơn	P. Đông Sơn	P. Lam Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Phú Sơn	Xã Hà Lan	Xã Quang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,29	17,93	14,23	97,77	26,39	2,50	58,35	2,21	38,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,41			8,70	20,84		54,66	0,77	30,44
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	94,13			8,70	20,84		54,47	0,77	9,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,85	0,96	0,21	7,05	2,50		2,55	0,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,18	0,80	0,63	40,58	1,31		1,14	0,03	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	75,89	16,17	13,19	41,44	1,29	2,50			1,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,96		0,20		0,45			0,83	6,48
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,95		9,35						0,60
2.7	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,60								0,60
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	9,35		9,35						
3	Đất phi nông nghiệp không là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,31		0,01	0,26	10,11		0,07		7,86

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Bảng 4.4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				P. Ba Đình	P. Bắc Sơn	P. Đông Sơn	P. Lam Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Phú Sơn	Xã Hà Lan	Xã Quang Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,95						0,50	3,45	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,95						0,50	3,45	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,93	0,20	10,90	7,07	0,28		0,60	1,42	0,46
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,29		0,20					1,09	
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	6,77		0,09	6,68					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,40		9,40						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2,10	0,20	1,20					0,33	0,37
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,65		1,20					0,08	0,37
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,25							0,25	
2.9.3	Đất năng lượng	DNL									
2.9.4	Đất bưu chính viễn thông	DBV									
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,20	0,20							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09								0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,10		0,01	0,21	0,28		0,60		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,18			0,18					

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019

5.1. Cải thiện và xây dựng môi trường đầu tư hấp dẫn; tích cực thu hút đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Đôn đốc các nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đã được Tỉnh chấp thuận chủ trương và địa điểm đầu tư; hỗ trợ nhà đầu tư về thủ tục pháp lý, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc về BT GPMB, về an ninh trật tự, các yêu cầu về hạ tầng cần thiết cho thi công dự án...

- Cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; tích cực phối hợp với Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN và các ngành liên quan tăng cường phối hợp công tác xúc tiến kêu gọi Đầu tư vào Thị xã Bỉm Sơn.

5.2. Đẩy nhanh tiến độ:

Các đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết, thực hiện tốt thủ tục chuẩn bị đầu tư, thủ tục đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn NĐT thực hiện dự án có sử dụng đất; làm tốt công tác GPMB; tạo điều kiện để các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, công trình tiện ích công cộng, dự án khu dân cư triển khai đúng tiến độ.

5.3. Giải pháp về nguồn vốn

- Tích cực thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách, nhất là thực hiện các dự án đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn NĐT thực hiện dự án có sử dụng đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Đa dạng hóa và linh hoạt trong sử dụng nguồn vốn đầu tư, trong đó chú trọng xây dựng các dự án đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa.

5.4. Giải pháp về quy hoạch, về đầu tư hạ tầng kỹ thuật và chính sách của Tỉnh nhằm hỗ trợ thị xã phát triển hạ tầng đô thị:

- Chú trọng nghiên cứu, tạo điểm nhấn về quy hoạch đô thị; quan tâm đầu tư mới, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông; tạo ra các khu dân cư hiện đại, xanh, sạch, đẹp, hấp dẫn nhà đầu tư và thúc đẩy thị trường bất động sản.

- Nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh Thanh Hóa có chính sách hỗ trợ thị xã nguồn lực về vốn đầu tư để thực các dự án trọng điểm của thị xã; được sử dụng tối đa nguồn thu từ khai thác quỹ đất, dành cho tái đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị.

5.5. Tổ chức thực hiện

Các cơ quan ban ngành, các UBND các phường, xã phối hợp thực hiện chương trình, giám sát các dự án đầu tư trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Thị xã tranh thủ sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự ủng hộ và giúp đỡ của các ngành trực thuộc tỉnh, khắc phục và tăng qua những khó khăn thách thức, thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

Phân công cụ thể các cơ quan chức năng thực hiện các nội dung:

- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch;
- Về tăng cường phát triển dân số cơ học;
- Về đầu tư và xúc tiến huy động vốn đầu tư phát triển đô thị;
- Về quản lý đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng;
- Về cải tạo chỉnh trang đô thị;
- Về bảo vệ môi trường, xây dựng và phát triển thị xã theo hướng bền vững;
- Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội;
- Xây dựng bộ máy quản lý hành chính đô thị hiệu lực, hiệu quả.

Ủy ban nhân dân thị xã Bỉm Sơn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/cáo);
- HĐTD Kế hoạch sử dụng đất 2018 (b/cáo);
- Các PCT Thị xã;
- Lưu: VT, TNMT.



Bùi Huy Hùng